

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN LÊ CHÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2019/DS-ST
Ngày 21-6-2019
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN LÊ CHÂN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Văn Bình

2. Bà Nguyễn Thị Mai

- Thư ký phiên tòa: Nguyễn Ngọc Hà - Thư ký Toà án nhân dân quận Lê Chân.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Lê Chân tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Q Anh Thư - Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ L số 30/2015/TLST-DS ngày 11 tháng 11 năm 2015 về việc tranh chấp thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2019/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 02 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 221/2019/QĐST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2019 và Thông báo về việc tiếp tục T hành phiên tòa số 283/2019/TB-TA ngày 14 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị H, nơi cư trú: Số 136 T, phường T, quận L, H (đã chết);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn bà Đỗ Thị H: Chị Cáp Thị L, đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 136 T, phường T, quận L, H; tạm trú: Số 6/321 T, phường N, quận L, H; có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Cáp Trọng T, nơi cư trú: Số 136 T, phường T, quận L, H; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Chị Cáp Thuý Q, nơi cư trú: Số 109 Hùng Duệ Vương, phường Thượng L, quận Hồng Bàng, Hải Phòng; có mặt.

- Chị Cáp Thị T, đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 136 T, phường T, quận Lê Chân, Hải Phòng; tạm trú: 20/143 đường Nguyễn Văn Hới, phường Thành Tô, quận Hải An, Hải Phòng; vắng mặt.

- Chị Cáp Thị L, đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 136 T, phường T, quận Lê Chân, Hải Phòng; tạm trú: 36/136 đường Nguyễn Văn Hới, phường Thành Tô, quận Hải An, Hải Phòng; có mặt.

- Anh Trần Duy T, nơi cư trú: Số 20/47/152 Chợ Hàng, phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân, Hải Phòng; có mặt.

- Anh Trần Đức M, nơi cư trú: Số 48/145 Chợ Hàng, phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân, Hải Phòng; có mặt.

- Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Đức Anh T, sinh ngày 05/4/2012 và Nguyễn Thị Kim N, sinh ngày 29/6/2014 là anh Nguyễn Đức N, nơi cư trú: Đ, K, tỉnh H; có mặt tại phiên tòa ngày 22/5/2019 nhưng vắng mặt tại phiên tòa hôm nay.

NỘI D VU ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/10/2015; Đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/10/2019 và biên bản ghi lời khai ngày 01/12/2015 nguyên đơn bà Đỗ Thị H trình bày: Bà và ông Cáp Trọng Q xây dựng gia đình với nhau từ năm 1961 nhưng do thiếu hiểu biết pháp luật nên không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ông bà đã sinh được 07 con chung là: Cáp Thuý Q, sinh năm 1962; Cáp Thị D, sinh năm 1963; Cáp Thị L, sinh năm 1966; Cáp Thị T, sinh năm 1968; Cáp Thị L, sinh năm 1971; Cáp Thị L, sinh năm 1973 và Cáp Trọng T, sinh năm 1976.

Vào năm 1999 chị Cáp Thị D chết. Chị D có 02 con là Trần Duy T và Trần Đức M.

Trong thời gian bà và ông Q chung sống đã tạo dựng được khối tài sản chung là ngôi nhà 5 tầng trên diện tích 26,3m² đất tại địa chỉ số 136 T, phường T, quận L, H, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 275851 do Ủy ban nhân dân quận Lê Chân cấp cấp ngày 15/01/2008 mang tên ông Cáp Trọng Q và bà Đỗ Thị H.

Nguồn gốc thửa đất trên là do cụ Đỗ Huy H và cụ Nguyễn Thị V là bố mẹ đẻ của bà cho. Còn tài sản trên đất là ngôi nhà 05 tầng do vợ chồng bà xây dựng vào năm 2008 cùng với sự hỗ trợ kinh tế của các con gái, còn anh T lúc đó không hỗ trợ gì.

Năm 2008, khi ngôi nhà đang trong giai đoạn hoàn thiện thì ông Q chết do tuổi cao, khi ông Q chết thì bố mẹ của ông Q và bố mẹ của bà H đã chết từ lâu, ông Q và bà H không nhận ai làm con nuôi và không làm con nuôi của ai.

Bà H yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng bà là nhà và 26,3m² đất tại số 136 T, phường T, quận L, H. Bà đề nghị được hưởng 1/2 giá trị tài sản nhà và đất; còn lại 1/2 giá trị tài sản nhà và đất là của ông Q, bà đề nghị chia thừa kế cho bà và các con. Do khối tài sản bà được hưởng chiếm phần lớn nên bà đề nghị được nhận nhà và đất trên và bà có trách nhiệm thanh toán cho các đồng thừa kế khác.

Tại các Bản tự khai, đơn đề nghị ngày 13/01/2017, biên bản làm việc và trong quá trình xét xử chị Cáp Thị L trình bày:

Chị là con thứ ba của bà H và ông Q, ông bà xây dựng gia đình với nhau từ năm 1961 và sinh được 07 con chung là: Chị Cáp Thúy Q, chị Cáp Thị D, chị Cáp Thị T, chị Cáp Thị L, chị Cáp Thị L, anh Cáp Trọng T và chị.

Năm 1999 chị D chết. Chị D sinh được 02 con là Trần Duy T và Trần Đức M.

Ngày 04/12/2016 chị L chết. Chị L có chồng là anh Nguyễn Đức N và có 02 con là Nguyễn Đức Anh T, sinh ngày 05/4/2012; Nguyễn Thị Kim N, sinh ngày 29/6/2014.

Trong thời gian bà H và ông Q chung sống đã tạo dựng được khối tài sản chung là ngôi nhà 5 tầng trên diện tích 26,3m² đất tại số 136 T, phường T, quận L, H, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 275851 do Ủy ban nhân dân quận Lê Chân cấp ngày 15/01/2008 mang tên ông Cáp Trọng Q và bà Đỗ Thị H. Nguồn gốc thửa đất là do ông bà ngoại chị là cụ Đỗ Huy H và cụ Nguyễn Thị V bán cho ông Q và bà H, mua từ khi nào thì chị không nhớ. Về nguồn gốc ngôi nhà là do ông Q và bà H xây dựng vào tháng 3 năm 2008. Nguồn tiền xây nhà là ông bà tận tảo làm ăn nhiều năm tích cóp được mà có, ngoài ra chị Q cho 250.000.000đồng, chị L và chị mỗi người cho 50.000.000đồng. Còn anh T lúc đó không có công ăn việc làm nên chỉ hỗ trợ việc trông coi nguyên vật liệu chứ không đóng góp gì.

Năm 2008 khi căn nhà đang trong giai đoạn hoàn thiện thì ông Q chết do tuổi cao, nhưng không để lại di chúc.

Đến ngày 12 tháng 12 năm 2016 bà H chết do mắc bệnh hiểm nghèo, khi chết bà H để lại di chúc với nội D thừa kế cho chị toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng và quyền được hưởng thừa kế của bà. Bản di chúc được công chứng viên Phòng công chứng số 2 thành phố Hải Phòng lập tại Khoa ung bướu Bệnh viện Việt Tiệp Hải Phòng vào ngày 25/11/2016.

Do chị được hưởng toàn bộ tài sản của bà H để lại theo di chúc và được hưởng thừa kế một phần tài sản của ông Q theo pháp luật nên phần lớn giá trị nhà và đất tại 136 T, phường T, quận Lê Chân, Hải Phòng là chị được hưởng. Vì vậy, chị đề nghị được nhận toàn bộ nhà và đất trên và có trách nhiệm thanh toán tài sản thừa kế của ông Q cho các đồng thừa kế khác.

* Bị đơn anh Cáp Trọng T trình bày: Anh nhất trí với lời trình bày của chị L về quá trình chung sống, có con chung của bà H và ông Q. Theo anh, nguồn gốc thừa đất tại 136 T, phường T, quận L, H là của cụ Đỗ Huy H và cụ Nguyễn Thị V (là ông bà ngoại anh). Khoảng năm 1961 bà H đã chia đôi thừa đất và xây ngôi nhà cấp 4 cho ông bà ngoại ở một nửa; khoảng năm 1963 bà H và ông Q xây tiếp một ngôi nhà cấp 4 trên phần nửa đất còn lại để ở chứ không mua bán gì. Phần đất bà H và ông Q ở lúc đó chính là thừa đất tại số 136 T, phường T, quận L, H hiện nay và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Cáp Trọng Q và bà Đỗ Thị H nên anh khẳng định thừa đất 26,3m² tại số 136 T, phường T, quận L, H là tài sản của ông Q bà H.

Về tài sản trên đất là ngôi nhà 05 tầng trên diện tích 26,3m² tại số 136 T, phường T, quận L, H là của anh, anh đã xây dựng với tổng số tiền là 800.000.000đồng. Nguồn tiền xây dựng ngôi nhà là do anh tích cóp được từ việc bán vật tư, máy thủy và bốc sắt ở Chợ Sắt từ trước năm 2000, mỗi tháng được 700.000đồng - 800.000đồng và do tích cóp được từ việc buôn bán gạo, túi, va li tại nhà từ năm 2000 thu nhập mỗi tháng khoảng hơn 20.000.000đồng nhưng anh không tính được tiền lời cụ thể như thế nào. Ông Q và bà H không bỏ ra bất cứ khoản tiền nào để xây nhà và cũng không vay mượn ai.

Năm 2008 ông Q chết không để lại di chúc, năm 2016 bà H chết để lại di chúc với nội D để lại 1/2 giá trị tài sản nhà và đất và toàn quyền thừa kế của bà H cho chị L thì anh không đồng ý do bản di chúc bà H để lại là không hợp pháp; bà H không biết chữ, không biết đọc, không biết viết nên không thể lập được di chúc. Vì vậy, anh đề nghị Tòa án chia tài sản thừa kế của ông Q bà H là 26,3m² đất tại số 136 T, phường T, quận L, H theo pháp luật. Do tài sản trên đất là của anh, anh không có nghề nghiệp, chỉ buôn bán kiếm sống tại địa chỉ đó, các đồng thừa kế khác đã có chỗ ở ổn định còn anh không có chỗ ở nào khác nên anh xin được nhận toàn bộ nhà và đất tại số 136 T, phường T, quận L, H để sinh sống và thờ cúng bố mẹ, anh có trách nhiệm thanh toán phần tài sản thừa kế của ông Q và bà H cho các đồng thừa kế.

Vào năm 2011 bà H có vay của anh số tiền 20.000.000đồng nhưng không viết giấy tờ vay nợ gì, nay anh yêu cầu chị L phải có trách nhiệm thanh toán số tiền trên cho anh.

Khi bà H chết anh là người lo ma chay, anh chỉ nêu ra chứ không có yêu cầu gì.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Chị Cáp Thúy Q và chị Cáp Thị L trình bày: Các chị nhất trí với lời trình bày của chị L và anh T về quá trình chung sống, có con chung của bà H và ông Q. Theo các chị thì ông Q và bà H đã tạo dựng được khối tài sản chung là ngôi nhà 5 tầng trên diện tích 26,3m² đất tại số 136 T, phường T, quận L, H, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 275851 do Ủy ban nhân dân quận Lê Chân cấp ngày 15/01/2008 mang tên ông Cáp Trọng Q và bà Đỗ Thị H. Số tiền xây dựng nhà là do ông Q và bà H cùng tần tảo làm ăn tích cóp nhiều năm mà có, ngoài ra chị Q cho 250.000.000đồng, chị L và chị L mỗi người cho 50.000.000đồng, còn anh T hỗ trợ việc trông coi nguyên vật liệu chứ không đóng góp gì.

Năm 2008 ông Q chết không để lại di chúc. Năm 2016 bà Đỗ Thị H chết có để lại di chúc với nội D thừa kế cho chị L toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng và quyền được hưởng thừa kế của bà H. Các chị đề nghị Tòa án chia tài sản thừa kế của ông Q theo pháp luật, chia tài sản thừa kế của bà H theo di chúc.

Các chị cùng đề nghị Tòa án giao nhà và đất tại số 136 T, phường T, quận L, H cho chị L và chị L có trách nhiệm thanh toán phần tài sản thừa kế của ông Q cho các đồng thừa kế.

- Chị Cáp Thị T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên tại Bản tự khai ngày 14/12/2015; ngày 20/01/2017 và ngày 27/2/2017 chị trình bày: Nhà và 26,3m² đất tại số 136 T, phường T, quận L, H là của ông Q và bà H. Số tiền xây dựng ngôi nhà là do ông Q và bà H tích cóp mà có, ngoài ra chị Q cho 250.000.000đồng, chị L và chị L mỗi người cho 50.000.000đồng, còn anh T lúc đó không có công việc ổn định, không có thu nhập, sinh sống phụ thuộc vào gia đình nên không có tiền đóng góp để xây nhà mà chỉ có công sức trong việc trông coi nhà, mua nguyên vật liệu, trông coi thợ làm nhà.

Năm 2008 ông Q chết không để lại di chúc. Năm 2016 bà H chết có để lại di chúc với nội D thừa kế cho chị L toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng và quyền được hưởng thừa kế của bà H.

Chị đề nghị Tòa án giao nhà và đất tại số 136 T, phường T, quận L, H cho chị L và chị L có trách nhiệm thanh toán kỹ phần thừa kế của ông Q cho chị và các đồng thừa kế khác theo quy định của pháp luật.

- Tại Bản tự khai ngày 14/12/2015 chị Cáp Thị L trình bày: Nhà và 26,3m² đất tại số 136 T, phường T, quận L, H là của ông Q và bà H. Nguồn tiền xây dựng ngôi nhà là do ông Q và bà H tích cóp mà có, chị tham gia đóng góp

50.000.000đồng, còn anh T lúc đó không có công ăn việc làm nên chỉ hỗ trợ việc trông coi nguyên vật liệu chứ không đóng góp gì. Số tiền 50.000.000đồng mà chị hỗ trợ ông Q và bà H xây dựng nhà đó là trách nhiệm của con đối với bố mẹ, chị không yêu cầu gì.

Năm 2008 ông Q chết không để lại di chúc nên bà H được hưởng 1/2 giá trị tài sản là nhà và đất; còn 1/2 giá trị tài sản là nhà và đất trên là của ông Q, sẽ được chia cho bà H cùng 6 chị em và hai cháu T, M.

Chị đề nghị Tòa án giao nhà và đất tại số 136 T, phường T, quận L, H cho bà H. Bà H có trách nhiệm thanh toán phần tài sản thừa kế của ông Q để lại, chị đề nghị được hưởng 1/8 giá trị tài sản mà ông Q để lại và xin nhận bằng tiền.

-Anh Nguyễn Đức N trình bày: Anh và chị L xây dựng gia đình với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, quận L, H. Quá trình chung sống anh chị có với nhau 02 con chung là Nguyễn Đức Anh T, sinh ngày 05/4/2012 và Nguyễn Thị Kim N, sinh ngày 29/6/2014. Khi anh và chị L lấy nhau thì ông Q và bà H đã xây dựng ngôi nhà 05 tầng tại số 136 T, phường T, quận L, H. Tuy nhiên, anh được biết ngôi nhà trên là do ông Q và bà H tạo dựng bằng nguồn tiền tích cóp mà có, bên cạnh đó có sự đóng góp của chị Q là 250.000.000đồng, chị L là 50.000.000đồng và vợ anh là chị L đóng góp 50.000.000đồng, còn xây nhà hết bao nhiêu tiền thì anh không nắm được. Còn anh T chỉ sau khi lấy vợ vào khoảng năm 2013 thì mới đứng ra kinh doanh bán hàng cặp, túi, xách tại nhà.

Chị L chết do bệnh hiểm nghèo, không để lại di chúc, anh đại diện cho 02 con đề nghị Tòa án giao nhà và đất cho chị L và chị L phải có trách nhiệm thanh toán kỹ phần thừa kế của ông Q cho anh. Đồng thời, chị L phải thanh toán cho anh số tiền 50.000.000đồng mà chị L đã đóng góp lúc xây dựng nhà.

-Anh Trần Duy T và Trần Đức M trình bày:

Nhà và đất tại số 136 T, phường T, quận L, H là của ông Q và bà H. Về nguồn gốc số tiền xây nhà là của ông Q và bà H chứ không vay mượn ai. Anh T giúp ông bà trông coi việc xây nhà, lúc này anh T không có công việc làm ổn định nên không giúp được tiền để ông bà xây nhà.

Tại phiên tòa, các anh đề nghị Tòa án chia tài sản của ông Q và bà H theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Các bên đương sự đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Cáp Thị T và người đại diện hợp pháp Nguyễn Đức N chưa chấp hành đầy đủ quy định của Điều 70, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 634; 635; 636; 646; 657; 674; 676; 677 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 5 Điều 26; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 233 Bộ luật Tố tụng dân sự; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Cáp Thị L. Giao cho chị Cáp Thị L được quyền sử dụng nhà và đất tại địa chỉ số 136 T, phường T, quận L, H, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân quận Lê Chân cấp ngày 15/01/2008 mang tên ông Cáp Trọng Q và bà Đỗ Thị H

Chị Cáp Thị L phải có nghĩa vụ hoàn trả lại kỷ phần được hưởng thừa kế của ông Q cho chị Cáp Thúy Q, chị Cáp Thị T, chị Cáp Thị L và anh Cáp Trọng T, mỗi người số tiền là 131.584.666đồng; cho anh Trần Duy T và anh Trần Đức M số tiền là 131.584.666đồng; cho cháu Nguyễn Đức Anh T và Nguyễn Thị Kim N số tiền là 131.584.666đồng. Anh Nguyễn Đức N nhận thay cháu T và N; hoàn trả công sức đóng góp cho anh T số tiền là 131.584.666đồng.

Về án phí: Các đồng thừa kế phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên kỷ phần được hưởng theo quy định của pháp luật. Cụ thể: chị Q, chị T, chị L mỗi người phải chịu án phí là 6.579.233đồng; anh T phải chịu án phí là 13.158.466đồng; anh T và anh M phải chịu án phí là 6.579.233đồng; cháu T và N là trẻ em nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Chị L phải chịu án phí là 55.422.939đồng. Chị là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H nên số tiền bà H đã nộp tạm ứng án phí là 9.750.000đồng được trừ vào số tiền án phí mà chị L phải chịu nên chị L còn phải nộp án phí là 45.672.939đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh L tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản và bị đơn cư trú tại địa bàn quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. Căn cứ khoản

5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Cáp Thị T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt; người đại diện hợp pháp anh Nguyễn Đức N có mặt tại phiên tòa ngày 22/5/2019 nhưng vắng mặt tại phiên tòa hôm nay. Theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử T hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về thời hiệu khởi kiện:

Tại Giấy chứng tử số 44/2008 ngày 16/8/2008 của Ủy ban nhân dân phường Trần Nguyên Hãn, quận Lê Chân, Hải Phòng thì ông Cáp Trọng Q chết vào lúc 09 giờ 43 phút ngày 16/8/2008. Ngày 05/10/2015 bà Đỗ Thị H có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản.

Tại Trích lục khai tử số 240/TLKT-BS ngày 19/12/2016 của Ủy ban nhân dân phường T, quận L, H thì bà Đỗ Thị H chết vào lúc 23 giờ 15 phút ngày 12/12/2016. Ngày 13/01/2017 chị Cáp Thị L có đơn trình bày về việc được bà H để lại di chúc cho chị được hưởng toàn bộ tài sản của bà H và đề nghị được kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H yêu cầu Tòa án chia thừa kế tài sản. Căn cứ khoản 1 Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định chị Cáp Thị L là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn.

Theo quy định tại Điều 645 Bộ luật Dân sự năm 2005 vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện về thừa kế.

[3] Về luật áp dụng: Người để lại tài sản thừa kế là ông Q chết ngày 16/8/2008 và bà H chết ngày 12/12/2016 nên áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết.

- Về nội D:

[4] Về quan hệ huyết thống:

Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự cùng thống nhất trình bày về việc bà Đỗ Thị H và ông Cáp Trọng Q xây dựng gia đình với nhau năm 1961 và có với nhau 07 con chung là: Chị Cáp Thúy Q, chị Cáp Thị D, chị Cáp Thị L, chị Cáp Thị T; chị Cáp Thị L, chị Cáp Thị L, anh Cáp Trọng T. Ông bà không có con riêng, không nhận ai làm con nuôi và cũng không làm con nuôi ai. Khi ông Q và bà H chết thì bố mẹ của ông bà đã chết từ lâu.

Năm 1999 chị Cáp Thị D chết, có 02 con là Trần Duy T và Trần Đức M. Năm 2016 chị Cáp Thị L chết, có 02 con là Nguyễn Đức Anh T, sinh ngày 05/4/2012 và Nguyễn Thị Kim N, sinh ngày 29/6/2014.

Vì vậy, theo quy định tại các điều 676, 677 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Q gồm 8 người là: Bà H, chị Q, chị D, chị L, chị T, chị L, chị L, anh T; của bà H gồm 7 người là: Chị Q, chị D, chị L, chị T, chị L, chị L, anh T. Người thừa kế thế vị của ông Q và bà H là Trần Duy T và Trần Đức M; Nguyễn Đức Anh T và Nguyễn Thị Kim N. Do cháu T và cháu N chưa thành niên nên anh Nguyễn Đức N là bố đẻ đại diện hợp pháp.

[5] Về thời điểm mở thừa kế.

Theo quy định tại Điều 633 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì thời điểm mở thừa là thời điểm người có tài sản chết. Do vậy, thời điểm mở thừa kế tài sản của ông Q là ngày 16/8/2008; thời điểm mở thừa kế tài sản của bà H là ngày 12/12/2016.

[6] Về di sản thừa kế:

Đối với diện tích 26,3m² đất thuộc thửa số 86, tờ bản đồ số 04, tại địa chỉ số 136 T, phường T, quận L, H đã được Ủy ban nhân dân quận Lê Chân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 275851 cho ông Cáp Trọng Q và bà Đỗ Thị H vào ngày 15/01/2008 nên là tài sản của ông Q và bà H.

Đối với ngôi nhà 05 tầng trên diện tích 26,3m² đất tại số 136 T, phường T, quận L, H, bà H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cùng thống nhất trình bày do ông Q và bà H xây dựng vào tháng 3/2008. Nguồn tiền xây dựng ngôi nhà là của ông Q, bà H và có sự hỗ trợ về kinh tế của chị Q, chị L, chị L, còn anh T hỗ trợ việc trông coi. Bị đơn anh T khẳng định do anh xây dựng hết số tiền 800.000.000đồng, nguồn gốc số tiền này là do anh tích cóp được từ việc bán vật tư, máy thủy và bốc sắt ở Chợ Sắt từ trước năm 2000 mỗi tháng được 700.000đồng - 800.000đồng và tích cóp được từ việc buôn bán cặp, túi, va li tại nhà từ năm 2000 thu nhập mỗi tháng khoảng hơn 20.000.000đồng. Đồng thời anh T xuất trình cho Tòa án ý kiến của anh Đỗ Viết T về việc vào ngày 20/3/2008 anh nhận thầu xây dựng nhà cho anh T và đã được anh T thanh toán tiền công và tiền vật liệu xây dựng; ý kiến của anh Trần Quang H về việc vào năm 2008 anh có nhận thi công lắp đặt toàn bộ cửa khung nhôm kính cho anh T; ý kiến của anh Phạm Văn K về việc anh có cung cấp vật liệu xây dựng cho anh T; ý kiến của anh Phụng về việc anh có thi công điện nước cho anh T; ý kiến của anh Lê Văn B về việc anh xây dựng nhà cho anh T từ lúc khởi công đến lúc hoàn thiện; ý kiến của chị Cao Thị L về việc năm 2008 anh T xây nhà và trông nom; ý kiến của chị Đinh Thị N về việc chứng kiến anh T đứng ra xây nhà và chỉ đạo thợ xây; ý kiến của anh Nguyễn Hữu P về việc anh có nhận công trình đá ốp lát cầu thang, bậc cửa và bàn bếp cho nhà anh T.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã T hành triệu tập những người trên đến làm việc nhưng chỉ có chị Đinh Thị N và chị Cao Thị L có mặt. Tại Biên bản làm

việc ngày 20/12/2016 chị N trình bày: Vào năm 2008 anh T có trông coi và chỉ đạo thợ trong việc xây nhà nhưng nguồn tiền để xây nhà thì chị không nắm được và cũng không biết ai bỏ tiền ra; trước khi xây nhà anh T cùng với chị T bán hàng tại nhà, còn thu nhập của anh T như thế nào thì chị không biết. Tại Biên bản làm việc ngày 22/02/2017 chị L trình bày: Năm 2008 ông Q và bà H có xây dựng nhà, anh T đứng ra trông coi, nguồn tiền ở đâu xây nhà thì chị không biết. Ông Q và bà H là người tần tảo, chăm chỉ và có cửa hàng buôn bán cặp, túi xách tại nhà từ khoảng năm 1982. Năm 2000 anh T mới tham gia cùng chị T bán hàng. Năm 2013 anh T trực tiếp kinh doanh tại cửa hàng trên. Từ trước năm 2013, anh T sống phụ thuộc vào gia đình, không có nghề nghiệp ổn định, các chị của anh T đều là người kinh doanh buôn bán, chị Q, chị L, chị L kinh tế đều khá giả.

T hành làm việc với bà Đỗ Thị H là em ruột của bà H ngày 24/02/2017, được biết: Năm 2008 bà H và ông Q có làm giấy sổ đỏ và xây dựng ngôi nhà tại địa chỉ số 136 T, còn nguồn tiền xây nhà thì bà không nắm được; T hành làm việc với ông Đỗ Đức S là em ruột của bà H thì ông S từ chối. T hành làm việc với chính quyền địa phương nơi cư trú của bà H vào ngày 23/02/2017 thì được biết: Năm 2008 ông Q và bà H có xây dựng nhà tại địa chỉ 136 T, phường T, quận L, H chủ yếu bằng nguồn tiền do ông bà tần tảo lao động tích cóp mà có. Trong thời gian xây dựng căn nhà anh T có bỏ công sức ra trông coi, là con trai duy nhất nên đứng ra giúp bố mẹ quản lý việc xây nhà. Từ trước khi xây nhà đến trong quá trình xây nhà anh T không có công việc sống phụ thuộc vào gia đình nên không có tiền đóng góp. Ông Q và bà H tần tảo làm việc nên tích cóp được một số tiền nhất định, ngoài ra còn mở cửa hàng bán cặp, túi xách tại nhà khi các con ông bà chưa xây dựng gia đình. Từ khi xây dựng ngôi nhà đến nay anh T không sửa chữa gì.

Điều đó cho thấy, anh T không chứng minh được thu nhập của mình nên việc anh T khẳng định đã bỏ tiền số tiền 800.000.000đồng để xây dựng ngôi nhà trên là không có căn cứ.

Việc nguyên đơn là bà H và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn là chị L khẳng định ngôi nhà 5 tầng được xây dựng trên diện tích 26,3m² đất tại số 136 T, phường T, quận L, H là của ông Q và bà H là có căn cứ nên chấp nhận

Theo Kết L định giá tài sản số 05/KL-ĐG ngày 07/8/2018 kết L: Giá trị quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường của 26,3m² đất tại số 136 T, phường T, quận L, H là 1.656.900.000đồng; giá trị còn lại của nhà và vật kiến trúc trên đất là 711.624.000đồng; tổng giá trị là 2.368.524.000đồng.

Do xác định tài sản là quyền sử dụng 26,3m² đất và quyền sử hữu nhà tại địa chỉ số 136 T, phường T, quận L, H là của bà H và ông Q nên khi có yêu cầu về chia di sản thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, phần tài sản của ông Q

được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế là phù hợp với quy định tại Điều 15, 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959.

Tại Điều 40 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “Vợ chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình và trong quan hệ dân sự, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, T bộ, hạnh phúc, bền vững”.

Tại Điều 634 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác”.

Đối chiếu với quy định của pháp luật nêu trên thì ông Q và bà H mỗi người được hưởng 1/2 giá trị quyền sử dụng đất và sở hữu nhà tại số 136 T, phường T, quận L, H đã được định giá là: $2.368.524.000\text{đồng} : 2 = 1.184.262.000\text{đồng}$.

Tuy nhiên, khi chia tài sản thừa kế của ông Q cần xem xét đến công sức đóng góp trong việc trông coi tài sản của anh T khi xây nhà và quản L tài sản khi ông Q và bà H chết. Cần tính công sức đóng góp cho anh T bằng 1/9 giá trị tài sản thừa kế của ông Q. Cụ thể anh T được hưởng công sức đóng góp là: $1.184.262.000\text{đồng} \times 1/9 = 131.584.666\text{đồng}$.

Như vậy, giá trị tài sản của ông Q được xác định để chia thừa kế còn lại là: $1.184.262.000\text{đồng} - 131.584.666\text{đồng} = 1.052.677.334\text{đồng}$.

Ông Q chết không để lại di chúc nên phần tài sản thừa kế của ông Q được chia thừa kế theo pháp luật và được chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất gồm 08 thừa kế là: Bà H, chị Q, chị D, chị L, chị T, chị L, chị L, anh T, cụ thể: $1.052.677.334\text{đồng} : 8 = 131.584.666\text{đồng}$.

Như vậy, mỗi thừa kế được hưởng giá trị tài sản là 131.584.666đồng; anh Trần Duy T và anh Trần Đức M được hưởng một suất thừa kế của chị D; cháu Nguyễn Đức Anh T và Nguyễn Thị Kim N được hưởng một suất thừa kế của chị L.

Tài sản của bà Đỗ Thị H được xác định để chia thừa kế là 1/2 giá trị quyền sử dụng đất và sở hữu nhà tại số 136 T, phường T, quận L, H có giá trị là 1.184.262.000đồng và tài sản bà được hưởng thừa kế của ông Q có giá trị là 131.584.666đồng. Tổng tài sản thừa kế của bà H có giá trị là: $1.184.262.000\text{đồng} + 131.584.666\text{đồng} = 1.315.846.666\text{đồng}$.

Xét bản di chúc của bà Đỗ Thị H:

Bà H đã viết Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, văn bản yêu cầu công chứng về di chúc tài sản và giao nộp cho Phòng công chứng số 2 thành phố Hải Phòng vào ngày 25/11/2016 là phù hợp với quy định tại Điều 657 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Bản di chúc được công chứng viên Phòng công chứng số 2 thành phố Hải Phòng lập tại Khoa ung bướu Bệnh viện Việt Tiệp Hải Phòng vào ngày 25/11/2016, bà H đã ký, ghi rõ họ tên và điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt công chứng viên. Đây là di chúc bằng văn bản có công chứng đúng quy định của pháp luật tại Điều 649 và khoản 3 Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Việc bà H là người già yếu và đang điều trị bệnh tại Khoa ung bướu Bệnh viện Việt Tiệp Hải Phòng nên việc công chứng được thực hiện ngoài trụ sở của Phòng công chứng là phù hợp với quy định tại Điều 44 Luật công chứng.

Việc công chứng viên soạn thảo nội D di chúc mà bà H đã tuyên bố, nội D bản di chúc đã thể hiện rõ việc bà H cam đoan bản di chúc mà công chứng viên soạn thảo đã thể hiện đầy đủ, đúng ý chí, nguyện vọng của bà, bà lập di chúc là hoàn toàn tự nguyện, tinh thần minh mẫn, sáng suốt, không bị ai ép buộc, lừa dối. Bà H đã ký tên, điểm chỉ vào bản di chúc sau khi xác nhận bản di chúc đã thể hiện đúng ý chí của mình và công chứng viên đã ký vào bản di chúc. Như vậy, thủ tục lập di chúc phù hợp với quy định tại Điều 658 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 40 Luật công chứng.

Bản di chúc được công chứng viên Phòng công chứng số 2 thành phố Hải Phòng lập tại Khoa ung bướu Bệnh viện Việt Tiệp Hải Phòng vào ngày 25/11/2016 nhưng được đóng dấu tại trụ sở của Phòng công chứng số 2 thành phố Hải Phòng, địa chỉ: Số 112 Lê Duẩn, phường Quán Trữ, quận Kiến An, Hải Phòng là đúng quy định của pháp luật.

Bản di chúc của bà H được lập ngày 25/11/2016, gồm 03 tờ, 03 trang, kể cả trang của công chứng viên, mỗi trang đều được đánh số thứ tự và có chữ ký của bà H; nội D của di chúc là thừa kế cho chị L toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng và quyền được hưởng thừa kế của bà H tại địa chỉ số 136 T, phường T, quận L, H. Như vậy, nội dung và hình thức di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội; đảm bảo đúng quy định tại Điều 652; Điều 653 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Quá trình làm việc tại Tòa án vào ngày 07/10/2015; ngày 01/12/2015; ngày 08/01/2016; ngày 02/02/2016 và nhận các văn bản tố tụng mà Tòa án giao cũng như quá trình làm việc với Hội đồng định giá tài sản quận Lê Chân ngày 08/4/2016, làm việc tại Ủy ban nhân dân phường T, quận Lê Chân, Hải Phòng ngày 10/7/2015; làm việc ngày 25/11/2016 với Phòng công chứng số 2 thành phố Hải Phòng thì bà H đều ký và viết họ tên của mình.

Tại Công văn số 350/CALC (ĐTHS) ngày 02/5/2019 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an quận Lê Chân cung cấp: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận Lê Chân đã T hành làm việc với Phòng Công chứng số 2 thành phố Hải Phòng, những người có liên quan, thu thập hồ sơ bệnh án của bà H tại bệnh viện Việt Tiệp

Hải Phòng và tài liệu điều tra khác thấy không đủ căn cứ xác định bà H bị hôn mê, không có khả năng nhận thức điều khiển hành vi khi lập di chúc ngày 25/11/2016.

Tại Biên bản xác minh thu thập chứng cứ ngày 28/5/2019 tại Phòng công chứng số 2 thành phố Hải Phòng được cung cấp: Ngày 25/11/2016 Phòng công chứng có chứng nhận di chúc của bà Đỗ Thị H. Quá trình thực hiện việc chứng nhận văn bản di chúc đã thực hiện đầy đủ các bước, đúng quy trình theo Luật công chứng năm 2014. Sau khi tiếp nhận hồ sơ của bà H, công chứng viên được giao giải quyết đã soạn thảo nội D di chúc theo nguyện vọng của bà. Sau đó, đến Khoa ung bướu Bệnh viện Việt Tiệp Hải Phòng để gặp bà H, lúc này bà H tỉnh táo, đủ năng lực hành vi dân sự, bà đã ngồi đọc văn bản, sau khi xem nội D di chúc bà đã được công chứng viên giải thích về các quyền và nghĩa vụ liên quan của người lập và người được hưởng di chúc, bà đã đồng ý với nội D của bản di chúc, tự nguyện ký tên, lăn tay vào bản di chúc trước mặt công chứng viên. Bà H đã viết và ký tên vào Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng. Việc bà H đọc lại bản di chúc, đồng ý toàn bộ nội D trong di chúc, tự nguyện ký tên, lăn tay vào bản di chúc trước sự có mặt của công chứng viên được thực hiện tại Khoa ung bướu bệnh viện Việt Tiệp Hải Phòng, sau đó công chứng viên ký tên và đóng dấu tại trụ sở Phòng công chứng số 2 thành phố Hải Phòng là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật.

Điều đó cho thấy chưa có căn cứ khẳng định bà H không đọc được hoặc không nghe được bản di chúc, không ký hoặc không điểm chỉ được.

Bản di chúc của bà H được công chứng viên Phòng công chứng số 2 thành phố Hải Phòng lập tại Khoa ung bướu Bệnh viện Việt Tiệp Hải Phòng vào ngày 25/11/2016 là hợp pháp, làm phát sinh hiệu lực pháp luật từ thời điểm mở thừa kế nên tài sản thừa kế của bà H được chia theo di chúc.

Bà H lập di chúc với nội D thừa kế cho chị L toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng và quyền được hưởng thừa kế của bà H nên chị L được hưởng toàn bộ tài sản thừa kế của bà H có giá trị là 1.315.846.666đồng.

Như vậy, tổng tài sản thừa kế mà chị L được hưởng của bà H và ông Q là: 1.315.846.666đồng + 131.584.666đồng = 1.447.431.332đồng.

Xét đề nghị của chị L được nhận tài sản là quyền sử dụng đất và sở hữu nhà tại địa chỉ số 136 T, phường T, quận L, H và có trách nhiệm thanh toán tiền cho các đồng thừa kế khác. Hội đồng xét xử thấy tại đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, bà H có quan điểm đề nghị được chia tài sản thừa kế cho bà và các con, bà xin được nhận bằng hiện vật là nhà và đất, trước khi chết bà đã để lại di chúc với nội D cho chị L được hưởng thừa kế tài sản của bà; mặt khác chị L được hưởng phần lớn giá trị tài sản thừa kế nên đề nghị của chị L là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật cần chấp nhận.

Chị L phải có nghĩa vụ hoàn trả lại kỷ phần được hưởng thừa kế của ông Q cho các đồng thừa kế, mỗi thừa kế là 131.584.666đồng. Cụ thể: Hoàn trả lại cho chị Cáp Thúy Q, chị Cáp Thị T, chị Cáp Thị L và anh Cáp Trọng T, mỗi người là 131.584.666đồng; cho anh Trần Duy T và anh Trần Đức M số tiền là 131.584.666đồng; cháu Nguyễn Đức Anh T và Nguyễn Thị Kim N số tiền là 131.584.666đồng, anh Nguyễn Đức N nhận thay cháu T và N. Đồng thời, chị L còn phải có nghĩa vụ hoàn trả công sức đóng góp cho anh T số tiền là 131.584.666đồng.

Đối với yêu cầu của anh T về việc đề nghị chị L phải có trách nhiệm thanh toán số tiền 20.000.000đồng mà bà H vay của anh vào năm 2011. Tuy nhiên, anh không xuất trình được giấy tờ vay nợ gì nên không có cơ sở để xem xét.

Việc anh T trình bày khi bà H chết anh là người lo ma chay, nhưng anh chỉ nêu ra chứ không có yêu cầu gì nên không xem xét.

Đối với yêu cầu của anh N về việc chị L phải có trách nhiệm thanh toán cho anh số tiền 50.000.000đồng mà chị L (vợ anh) đã đóng góp lúc xây dựng nhà. Quá trình giải quyết vụ án, anh đã khẳng định anh và chị L lấy nhau thì ông Q và bà H đã xây dựng nhà. Điều đó cho thấy, việc chị L đóng góp số tiền trên cho ông Q và bà H từ lúc chị chưa xây dựng gia đình với anh N. Do vậy, yêu cầu của anh không có cơ sở để xem xét.

Về án phí: Các đồng thừa kế phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên kỷ phần được hưởng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Do vậy, chị Q, chị T, chị L mỗi người phải chịu án phí là 6.579.233đồng; anh T phải chịu án phí là 13.158.466đồng; anh T và anh M phải chịu án phí là 6.579.233đồng; cháu T và N là trẻ em nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Chị L phải chịu án phí là 55.422.939đồng nhưng do chị là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H nên số tiền bà H đã nộp tạm ứng án phí là 9.750.000đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013569 ngày 11 tháng 11 năm 2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Lê Chân được trừ vào số tiền án phí mà chị L phải chịu nên chị L còn phải nộp án phí là 45.672.939đồng.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 40; 634; 635; 636; 646; 657; 674; 676; 677 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 74; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 233 Bộ luật

Tổ tụng dân sự; các điều 15, 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Cáp Thị L về việc chia thừa kế tài sản;

Xác định khối tài sản chung của ông Cáp Trọng Q và bà Đỗ Thị H là quyền sử dụng 26,3m² đất và quyền sử hữu nhà thuộc thửa đất số 86, tờ bản đồ số 04, tại địa chỉ số 136 T, phường T, quận L, H, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 275851 do Ủy ban nhân dân quận Lê Chân cấp ngày 15/01/2008 mang tên ông Cáp Trọng Q và bà Đỗ Thị H có giá trị là 2.368.524.000đồng (hai tỷ, ba trăm sáu mươi tám triệu, năm trăm hai mươi tư nghìn đồng).

Xác định tài sản thừa kế của ông Cáp Trọng Q để lại là 1/2 giá trị đất và nhà tại địa chỉ số 136 T, phường T, quận L, H có giá trị là 1.184.262.000đồng (một tỷ, một trăm tám mươi hai triệu, hai trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Trả công sức đóng góp cho anh T số tiền là 131.584.666đồng (một trăm ba mươi một triệu, năm trăm tám mươi tư nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng);

Chia cho Bà Đỗ Thị H, chị Cáp Thúy Q, chị Cáp Thị L, chị Cáp Thị T, chị Cáp Thị L và anh Cáp Trọng T, mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế là 131.584.666đồng (một trăm ba mươi một triệu, năm trăm tám mươi tư nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng);

Chia cho anh Trần Duy T và Trần Đức M được hưởng kỷ phần thừa kế là 131.584.666đồng (một trăm ba mươi một triệu, năm trăm tám mươi tư nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng);

Chia cho cháu Nguyễn Đức Anh T và Nguyễn Thị Kim N được hưởng kỷ phần thừa kế là 131.584.666đồng (một trăm ba mươi một triệu, năm trăm tám mươi tư nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng). Anh Nguyễn Đức N nhận thay cháu T và Ngân;

Xác định tài sản thừa kế của bà Đỗ Thị H để lại là 1/2 giá trị đất và nhà tại địa chỉ số 136 T, phường T, quận Lê Chân, Hải Phòng có giá trị là 1.184.262.000đồng (một tỷ, một trăm tám mươi hai triệu, hai trăm sáu mươi hai nghìn đồng) và tài sản bà được hưởng thừa kế của ông Cáp Trọng Q có giá trị là 131.584.666đồng (một trăm ba mươi một triệu, năm trăm tám mươi tư nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng). Tổng tài sản thừa kế của bà H có giá trị là 1.315.846.666đồng (một tỷ, ba trăm mười lăm triệu, tám trăm bốn mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

Chia cho Chị Cáp Thị L được hưởng thừa kế tài sản của bà Đỗ Thị H có giá trị là 1.315.846.666đồng (một tỷ, ba trăm mười lăm triệu, tám trăm bốn mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

Giao cho chị Cáp Thị L được quyền sử dụng 26,3m² đất và quyền sử hữu nhà thuộc thửa đất số 86, tờ bản đồ số 04, tại địa chỉ số 136 T, phường T, quận Lê Chân, Hải Phòng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 275851 do Ủy ban nhân dân quận Lê Chân cấp ngày 15/01/2008 mang tên ông Cáp Trọng Q và bà Đỗ Thị H; chị L phải có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật.

Chị Cáp Thị L phải có nghĩa vụ hoàn trả lại kỷ phần được hưởng thừa kế của ông Q cho chị Cáp Thúy Q, chị Cáp Thị T, chị Cáp Thị L và anh Cáp Trọng T, mỗi người số tiền là 131.584.666đồng (một trăm ba mươi một triệu, năm trăm tám mươi tư nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng); cho anh Trần Duy T và anh Trần Đức M số tiền là 131.584.666đồng (một trăm ba mươi một triệu, năm trăm tám mươi tư nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng); cho cháu Nguyễn Đức Anh T và Nguyễn Thị Kim N số tiền là 131.584.666đồng (một trăm ba mươi một triệu, năm trăm tám mươi tư nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng). Anh Nguyễn Đức N nhận thay cháu T và Ngân; hoàn trả công sức đóng góp cho anh T số tiền là 131.584.666đồng (một trăm ba mươi một triệu, năm trăm tám mươi tư nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Về án phí:

Chị Cáp Thúy Q, chị Cáp Thị T, chị Cáp Thị L, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.579.233đồng (sáu triệu, năm trăm bảy mươi chín nghìn, hai trăm ba mươi ba đồng); anh Cáp Trọng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.158.466đồng (mười bốn triệu, một trăm năm mươi tám nghìn, bốn trăm sáu mươi sáu đồng); anh T và anh M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.579.233đồng (sáu triệu, năm trăm bảy mươi chín nghìn, hai trăm ba mươi ba đồng);

Chị Cáp Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 55.422.939đồng (năm mươi lăm triệu, bốn trăm hai mươi hai nghìn, chín trăm ba mươi chín đồng), trừ cho chị L số tiền 9.750.000đồng (chín triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) mà bà H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013569 ngày 11 tháng 11 năm 2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Lê Chân, chị L còn phải nộp án phí dân sự sơ

thẩm là 45.672.939 đồng (bốn mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi hai nghìn, chín trăm ba mươi chín đồng);

Cháu T và N là trẻ em được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Về quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận Lê Chân;
- Chi cục THADS quận Lê Chân;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thu Hương